



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao - P. Thanh Miếu - Tỉnh Phú Thọ
Tel: (0210) 3911696
Email: info@vitrichem.vn – Website: www.vitrichem.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Phú Thọ, tháng 10 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.361.038.517	455.017.923.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.291.137.154	48.172.359.036
1. Tiền	111	V.01	50.291.137.154	13.154.790.543
2. Các khoản tương đương tiền	112			35.017.568.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.729.136.987	16.879.389.178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		99.729.136.987	16.879.389.178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.183.867.480	217.110.978.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	171.277.607.668	212.315.551.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.526.041.488	523.518.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	13.327.903.234	15.219.592.670
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.947.684.910)	(10.947.684.910)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	126.127.078.746	163.121.765.399
1. Hàng tồn kho	141		142.001.682.346	166.549.693.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(15.874.603.600)	(3.427.927.625)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.029.818.150	9.733.431.430
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	7.029.818.150	9.733.431.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10		
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.335.632.472	386.023.479.287
II. Tài sản cố định	220		343.429.118.274	378.664.227.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	343.321.618.267	378.449.227.109
- Nguyên giá	222		1.242.102.485.349	1.227.688.710.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(898.780.867.082)	(849.239.483.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	107.500.007	215.000.003
- Nguyên giá	228		901.977.314	901.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(794.477.307)	(686.977.311)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.043.445.511	4.832.438.194
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.05	2.043.445.511	4.832.438.194
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.863.068.687	2.526.813.981
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09	3.863.068.687	2.526.813.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		807.696.670.989	841.041.402.738

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.498.465.529	336.144.976.170
I. Nợ ngắn hạn	310		240.194.429.417	312.726.445.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	65.346.087.765	111.802.095.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281.694.214	932.143.420
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	65.686.977	56.890.927
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	36.006.269.937	13.665.727.355
5. Phải trả người lao động	315		20.299.550.486	12.933.192.959
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	10.129.161.557	10.625.276.854
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	31.133.973.372	22.361.569.759
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	46.802.450.295	108.106.291.980
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.129.554.814	32.243.257.136
II. Nợ dài hạn	330		4.304.036.112	23.418.530.340
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	4.304.036.112	23.418.530.340
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	563.198.205.460	504.896.426.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		274.700.460.000	274.700.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		274.700.460.000	274.700.460.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.589.751.559	65.170.634.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173.907.993.901	165.025.332.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		77.552.728.889	66.187.097.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		96.355.265.012	98.838.234.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		807.696.670.989	841.041.402.738

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo Pháp luật
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Lê Thị Minh Hoa



Lê Ngọc Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	503.516.288.146	478.646.925.118	1.512.276.851.162	1.356.258.929.140
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	71.509.810.884	56.667.556.981	188.826.232.168	160.024.679.553
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		432.006.477.262	421.979.368.137	1.323.450.618.994	1.196.234.249.587
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	341.639.278.825	335.158.906.642	1.049.842.678.851	968.881.601.619
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.367.198.437	86.820.461.495	273.607.940.143	227.352.647.968
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	468.806.769	93.744.245	1.917.948.001	916.701.560
8.	Chi phí tài chính	23	VI.5	1.355.893.150	1.974.490.352	4.617.700.935	7.260.799.990
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.341.493.150	1.974.490.352	4.550.732.694	7.260.799.990
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	33.006.056.127	27.164.549.990	87.188.278.836	77.946.759.259
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.397.382.531	17.166.614.570	63.236.576.731	51.970.116.809
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		35.076.673.398	40.608.550.828	120.483.331.642	91.091.673.470
12.	Thu nhập khác	31	VI.6	375.850.762	341.449.937	810.466.729	728.450.598
13.	Chi phí khác	32	VI.7	47.949.999	797.588.565	794.775.439	867.587.287
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.900.763	(456.138.628)	15.691.290	(139.136.689)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.404.574.161	40.152.412.200	120.499.022.932	90.952.536.781
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.092.614.832	8.193.833.754	24.143.757.920	18.377.858.670
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.311.959.329	31.958.578.446	96.355.265.012	72.574.678.111
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		927,6	1.047,1	3.156,9	2.377,8
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

Lê Ngọc Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.456.807.778.113	1.259.210.820.503
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.060.740.892.560)	(992.496.966.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.015.356.643)	(59.907.885.720)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4.844.358.935)	(6.838.808.069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.104.747.775)	(19.175.301.120)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.350.078.645	19.480.495.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160.731.020.214)	(67.795.505.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.721.480.631	132.476.848.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.904.826.210)	(21.162.480.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.512.500	76.516.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576.041.260	943.956.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.314.272.450)	(20.142.007.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		179.600.434.158	474.685.836.366
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259.427.614.271)	(539.488.740.146)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.461.249.950)	(41.205.069.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.288.430.063)	(106.007.972.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.118.778.118	6.326.868.521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.172.359.036	34.088.502.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	50.291.137.154	40.415.370.780

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng


Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


Tổng giám đốc

Lê Ngọc Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III năm 2026**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thanh Miếu - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 274.700.460.000 đồng tương đương 27.470.046 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 06 năm 2026; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2026.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

Tài sản sinh học trích khấu hao theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	148.943.711	118.370.245
- Tiền gửi ngân hàng	50.142.193.443	13.036.420.298
- Các khoản tương đương tiền		35.017.568.493
Tổng cộng	50.291.137.154	48.172.359.036
02 - Phải thu của Khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
- Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	47.930.956.936	72.910.260.821
- CT TNHH đầu tư TM sản xuất Minh Tiến	7.189.344.133	5.793.043.053
- Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Tân Thành	18.393.139.438	24.396.125.244
- Công ty Cổ phần công nghệ Aquadelta	14.381.815.649	20.059.563.202
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM Trường An	19.829.588.149	14.868.446.562
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.552.763.363	74.288.113.001
Tổng cộng	171.277.607.668	212.315.551.883
03 - Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu thuế TNCN	959.792.225	1.805.516.121
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	24.000.000
- Phải thu người lao động	4.219.168.753	3.785.217.456
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	883.229.764	1.341.041.874
- Các khoản phải thu khác	7.241.712.492	8.263.817.219
Tổng cộng	13.327.903.234	15.219.592.670
04 - Hàng tồn kho	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	79.906.299.489	109.492.014.796
- Công cụ, dụng cụ	17.377.930.167	16.931.631.691
- Chi phí SX, KD dở dang	9.897.007.119	6.617.877.637
- Thành phẩm	33.141.314.319	33.031.830.390
- Hàng hoá	1.679.131.252	476.338.510
Cộng giá gốc hàng tồn kho	142.001.682.346	166.549.693.024
<i>* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(15.874.603.600)</i>	<i>(3.427.927.625)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	126.127.078.746	163.121.765.399
05 - Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
T.đó: - Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
- Dự án kho tổng hợp	-	1.750.764.923
- Các hạng mục khác	571.445.511	1.609.673.271
Tổng cộng	2.043.445.511	4.832.438.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2026	103.040.633.007	938.425.399.677	68.520.913.900	117.701.763.812	-	1.227.688.710.396
- Mua trong kỳ	2.811.099.195	13.067.073.528		194.786.000		16.072.958.723
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.659.183.770				1.659.183.770
- Phân loại lại						-
Ngày 30/09/2026	105.851.732.202	949.833.289.435	68.520.913.900	117.896.549.812	-	1.242.102.485.349
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Ngày 01/01/2026	46.351.979.353	659.011.396.101	49.258.712.814	94.617.395.019	-	849.239.483.287
- Khấu hao trong kỳ	3.785.601.447	41.041.913.268	2.407.548.938	3.471.370.834		50.706.434.487
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.165.050.692		-		1.165.050.692
- Phân loại lại						-
Ngày 30/09/2026	50.137.580.800	698.888.258.677	51.666.261.752	98.088.765.853	-	898.780.867.082
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2026	56.688.653.654	279.414.003.576	19.262.201.086	23.084.368.793	-	378.449.227.109
- Tại ngày 30/09/2026	55.714.151.402	250.945.030.758	16.854.652.148	19.807.783.959	-	343.321.618.267

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay(đồng): 230.665.870.784

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 647.009.010.293

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2026</i>			753.940.000	148.037.314	901.977.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2026</i>	-	-	753.940.000	148.037.314	901.977.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2026</i>			538.939.997	148.037.314	686.977.311
- Khấu hao trong kỳ			107.499.996		107.499.996
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/09/2026</i>	-	-	646.439.993	148.037.314	794.477.307
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2026		-	215.000.003	-	215.000.003
- Tại ngày 30/09/2026	-	-	107.500.007	-	107.500.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2026
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09- Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7.029.818.150	9.733.431.430
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.863.068.687	2.526.813.981
- Các khoản khác	-	-
	-	-
Tổng cộng	10.892.886.837	12.260.245.411

10 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026	01/01/2026
a. Vay ngắn hạn	46.802.450.295	108.106.291.980
* Vay ngắn hạn	22.306.650.295	80.535.893.508
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương		
- Vay ngắn hạn Agribank- CN tỉnh Phú Thọ	14.196.908.295	35.901.002.276
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ		
- Vay ngắn hạn CBCNV		
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội		15.439.189.132
- Vay ngắn hạn BIDV- CN Hùng Vương	8.109.742.000	29.195.702.100
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.495.800.000	27.570.398.472
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	13.095.800.000	16.170.398.472
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Phú Thọ		
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	11.400.000.000	11.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH BIDV- CN Hùng Vương		
b. Vay dài hạn	4.304.036.112	23.418.530.340
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	2.243.004.240	10.793.004.240
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ	-	
- Vay dài hạn CBCNV	2.061.031.872	12.625.526.100
- Vay dài hạn BIDV- CN Hùng Vương	-	
Tổng cộng	51.106.486.407	131.524.822.320

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2026			30/09/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Các khoản phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
- Công ty CP Đầu tư và SX Văn Minh Việt Nam	3.114.659.088	5.600.943.360
- Công ty TNHH VT CHEMICAL Việt Nam	15.356.238.900	3.180.853.940
- Công ty Điện lực Phú Thọ	11.644.783.007	5.591.855.371
- Công ty Cổ phần TMĐT Vân Long CDC	5.621.594.400	10.247.284.040
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.608.812.370	87.181.158.729
Tổng cộng	65.346.087.765	111.802.095.440

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn
- Số nợ các đối tượng khác

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	65.686.977	56.890.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

14 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	5.154.967.074	37.473.999.360	23.839.051.758	18.789.914.676
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	8.404.747.776	24.143.757.920	16.104.747.775	16.443.757.921
- Thuế TNCN	106.012.505	1.537.239.975	1.466.901.840	176.350.640
- Thuế tài nguyên				-
- Tiền thuê đất		2.096.246.700	1.500.000.000	596.246.700
- Các loại thuế khác				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng	13.665.727.355	65.251.243.955	42.910.701.373	36.006.269.937

15 - Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	10.129.161.557	10.625.276.854
- Trích trước chi phí lãi vay	1.160.833.500	1.535.872.122
- Chi phí trích trước vận chuyển	8.423.783.669	6.825.088.478
- Các khoản trích trước khác;	544.544.388	2.264.316.254
a. Dài hạn	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	10.129.161.557	10.625.276.854

16 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
- Đoàn phí công đoàn	35.379.300	36.726.940
- Kinh phí công đoàn	150.705.530	103.747.090
- Kinh phí Đảng uỷ	131.822.297	
- Các khoản chiết khấu phải trả	26.943.777.775	18.798.915.783
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3.049.991.200	2.604.164.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	822.297.270	818.015.946
Tổng cộng	31.133.973.372	22.361.569.759

17 - Dự phòng phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
--	------------	------------

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XĐ giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
--	------------	------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2025	109.880.590.000	-	204.567.404.848	-	141.661.632.667	-	456.109.627.515
- Tăng vốn trong năm trước	164.819.870.000		25.423.099.444				190.242.969.444
- Lãi trong năm trước					98.838.234.534		98.838.234.534
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					75.474.534.925		75.474.534.925
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			164.819.870.000				164.819.870.000
Số dư ngày 31/12/2025	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	165.025.332.276	-	504.896.426.568
Số dư ngày 01/01/2026	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	165.025.332.276	-	504.896.426.568
- Tăng vốn trong năm nay			49.419.117.267				49.419.117.267
- Lãi trong kỳ					96.355.265.012		96.355.265.012
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ					87.472.603.387		87.472.603.387
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/09/2026	274.700.460.000	-	114.589.751.559	-	173.907.993.901	-	563.198.205.460

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

30/09/2026

01/01/2026

- Vốn góp của các cổ đông	274.700.460.000	274.700.460.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	188.155.470.000	188.155.470.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.544.990.000	86.544.990.000
Cộng	274.700.460.000	274.700.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/09/2026

01/01/2026

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		274.700.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	274.700.460.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	27.470.046
+ Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	27.470.046
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		

đ. Cổ tức	30/09/2026	01/01/2026
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

20 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	30/09/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.143.518.056	1.143.518.056
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCTC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	38.948.329.260	47.141.230.055
- Doanh thu bán thành phẩm	464.138.428.886	431.209.795.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.530.000	295.900.000
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ XD phát sinh trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ XD được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
Cộng	503.516.288.146	478.646.925.118
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	71.509.810.884	53.145.512.981
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		3.522.044.000
Cộng	71.509.810.884	56.667.556.981
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.450.246.668	46.513.591.615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.679.746.657	288.286.272.027
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	509.285.500	359.043.000
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi vượt mức SXBT được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	341.639.278.825	335.158.906.642
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	460.774.269	93.744.245
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc TS phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.032.500	
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
Cộng	468.806.769	93.744.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Chi phí đi vay	1.341.493.150	1.974.490.352
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.400.000	
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.355.893.150	1.974.490.352
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào TN khác		
- Các khoản khác	375.850.762	341.449.937
Cộng	375.850.762	341.449.937
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		753.692.565
- Các khoản chi phí khác	47.949.999	43.896.000
Cộng	47.949.999	797.588.565
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	21.397.382.531	17.166.614.570
- Các khoản CP chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	14.814.386.458	8.806.861.169
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.582.996.073	8.357.842.239
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33.006.056.127	27.164.549.990
- Các khoản CP chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	29.035.341.980	25.296.534.723
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.970.714.147	1.869.926.429
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Cộng	54.403.438.658	44.331.164.560
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.981.314.344	216.809.510.719
- Chi phí nhân công	34.401.177.900	23.682.745.326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.786.489.758	20.865.569.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.625.762.057	45.464.766.047
- Chi phí khác bằng tiền	6.678.288.759	8.068.107.086
Tổng cộng	350.473.032.818	314.890.698.597

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.092.614.832	8.193.833.754
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.092.614.832	8.193.833.754

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****2 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

Quý III năm 2026

Quý III năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng giám đốc



Lê Ngọc Nhân